

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:13/2017/HC -PT

Ngày: 24 - 7 - 2017

V/v khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý
thuế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Tuấn.

Các thẩm phán: -Ông Văn Công Dân

- Ông Trương Công Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24/7/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số:04/2017/TLPT-HC ngày 09/5/2017 về việc “*Kiểm quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý thuế*”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 05/2017/HCST ngày 24/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2017/QĐPT-HC ngày 07/7/2017 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Ông Lê Tấn H và bà Nguyễn Thị Quỳnh T

Địa chỉ: Đường NT, Tx. B, tỉnh Đắk Lắk (cùng có mặt).

2. *Người bị kiện:* Chi cục thuế Thành phố B.

Địa chỉ: Đường TC, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Đại diện theo ủy quyền cho người bị kiện: Ông Bùi Văn T – Chức vụ: Phó Chi cục trưởng chi cục thuế Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - Theo văn bản ủy quyền ngày 23/8/2016 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố B.

Địa chỉ: Đường LND, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Tấn L – Chức vụ: Trưởng bộ phận đăng ký thống kê Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - Theo văn bản ủy quyền ngày 02/3/2017 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm số 05/2017/HCT ngày 24/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Người khởi kiện bà Nguyễn Thị Quỳnh T và ông Lê Tấn H trình bày:

Gia đình tôi có một mảnh đất thuộc thửa đất số 8x, tờ bản đồ số 2x, diện tích 104,90m² tại phường TT, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. Năm 2006 theo chủ trương của Nhà nước, gia đình tôi có làm đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân (UBND) phường TT, Tp. B. Đến năm 2007, trong khi các hộ cùng làm hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất như gia đình tôi đã được cấp GCNQSD đất, riêng gia đình tôi không có. Sau nhiều lần liên hệ với UBND phường TT, Tp. B thì đến tháng 3/2009 gia đình tôi được cán bộ phường hướng dẫn bổ sung Giấy xác nhận không tranh chấp với hộ ông Nguyễn Văn L – là người mua chung đất với tôi trong khi ông Nguyễn Văn L đã được cấp GCNQSD đất.

Ngày 14/4/2009, gia đình tôi nhận được thông báo thuế với số tiền phải nộp là 44.498.581 đồng. Thấy số tiền thuế mà gia đình tôi phải nộp có sự chênh lệch quá lớn so với các hộ xung quanh, gia đình tôi đã làm đơn đề nghị phòng Tài nguyên và môi trường (TNMT) Tp. B xem xét điều chỉnh lại mức giá tính thuế theo khung giá tại thời điểm năm 2006.

Ngày 22/8/2012, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng (VPĐKQSD) đất Tp. B có văn bản số 264/CV-VPĐK cho rằng: Vì hồ sơ của gia đình tôi chưa chặt chẽ nên VPĐKQSD đất đã chuyển hồ sơ về lại UBND phường TT để yêu cầu nhưng đến ngày 05/3/2009 gia đình tôi mới bổ sung đầy đủ hồ sơ.

Không đồng ý với trả lời này của VPĐKQSD đất vì hồ sơ của gia đình tôi đã được bốn bên ký giáp ranh từ cận vào năm 2006. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất yêu cầu gia đình tôi bổ sung nội dung ông Nguyễn Văn L không tranh chấp với tôi là vô lý. Nếu có tranh chấp thì ông L không bao giờ ký vào biên bản xác định ranh giới, mốc giới sử dụng đất vào ngày 27/10/2006. Trong biên bản có ghi câu: Chủ sử dụng kế cận xác định ranh giới, mốc giới như sơ đồ thửa đất là đúng với hiện trạng sử dụng và không có tranh chấp. Do vậy căn cứ vào giấy xác nhận ngày 05/3/2009 gia đình tôi mới bổ sung đầy đủ hồ sơ là

không có cơ sở nên gia đình tôi đã làm đơn gửi UBND Tp. B đề nghị xác định lại giá đất tính thuế năm 2006, từ năm 2012 đến ngày 22/4/2014 gia đình tôi đã rất nhiều lần gửi đơn về UBND Tp. B đề nghị xem xét giải quyết nhưng mãi đến ngày 23/4/2014 UBND Tp. B đã có công văn số 606/UBND-TNMT trả lời là yêu cầu của gia đình tôi không có cơ sở để giải quyết.

Ngày 11/8/2014, gia đình tôi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính và đã nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 87.413.013 đồng, trong đó tiền lệ phí trước bạ là 440.580 đồng, tiền thuế là 44.058.001 đồng và tiền phạt chậm nộp thuế là 42.914.432 đồng.

Mặc dù đã thực hiện việc nộp thuế nhưng vì không đồng ý với cách giải thích cũng như giải quyết yêu cầu xác định lại giá đất tính thuế năm 2006 nên gia đình tôi làm đơn khởi kiện yêu cầu hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 14/4/2009 của Chi cục thuế Tp. B vì hồ sơ của tôi đã hoàn tất đầy đủ và nộp vào năm 2006, đồng thời yêu cầu Chi cục Thuế Tp. B trả lại cho tôi số tiền mà tôi đã nộp vào ngân sách nhà nước để nhận GCNQSD đất là 70.726.045 đồng, trong đó tiền thuế chênh lệch giữa năm 2006 với năm 2009 là 27.811.613 đồng và tiền phạt chậm nộp thuế là 42.914.432 đồng.

Lý do mà tôi yêu cầu Tòa án nhân dân (TAND) thành phố B hủy thông báo nộp tiền sử dụng đất của Chi cục Thuế Tp. B là do Chi cục Thuế Tp. B chỉ căn cứ vào phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính của Phòng tài nguyên môi trường Tp. B vào ngày 07/4/2009 là không chính xác, vì để có được thông tin xác định nghĩa vụ tài chính thì phải có toàn bộ hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình tôi.

Đại diện Người bị kiện Chi cục thuế Thành phố B là ông Bùi Văn T trình bày:

Ngày 07/4/2009, Chi cục thuế Tp. B nhận được phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính của hộ ông Lê Tấn H và bà Nguyễn Thị Quỳnh T do Phòng Tài nguyên và Môi trường Tp. B chuyển sang, nguồn gốc sử dụng đất: sử dụng vào mục đích đất ở sau ngày 15/10/1993, đối tượng thuộc diện phải nộp tiền sử dụng đất theo trường hợp phải nộp tiền – 50% giá đất, diện tích là 104,9m².

Căn cứ vào các quy định của pháp luật gồm: Khoản 2 Điều 8; khoản 1 Điều 14 Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính Phủ về thu nộp tiền sử dụng đất; Quyết định số 47/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/7/2013; Luật đất đai số 13/2003/QH11 ngày 26/11/2003.

Ngày 14/4/2009, Chi cục Thuế Tp. B đã phát hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất cho hộ ông Lê Tấn H là đúng quy định.

Đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Tp. B là ông Nguyễn Tấn L trình bày:

Ngày 29/11/2006, hộ ông Lê Tấn H lập hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hồ sơ đăng ký theo hình thức tập trung) tại phường TT, Tp. B. Ngày 21/3/2007 UBND phường TT xác nhận đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Lê Tấn H, sau đó chuyển hồ sơ lên Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Tp. B (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Tp. B). Sau khi tiếp nhận hồ sơ, cán bộ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất nhận thấy Giấy sang nhượng đất giữa ông Nguyễn Văn N với ông Nguyễn Văn L và ông Lê Tấn H được UBND phường TT xác nhận ngày 11/5/1995 không thể hiện rõ việc sử dụng đất của bên nhận chuyển nhượng (ông H, ông L mỗi người được sử dụng bao nhiêu mét vuông, vị trí như thế nào ... đối với phần diện tích nhận chuyển nhượng chung) và hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có tên ông Lê Tấn H. Vì vậy Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Tp. B đã chuyển toàn bộ hồ sơ của ông Lê Tấn H về cho UBND phường TT xác minh, làm rõ vị trí, phần diện tích đất nhận chuyển nhượng mà hộ ông Lê Tấn H đang sử dụng để làm căn cứ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Tấn H theo quy định.

Sau đó hộ ông Lê Tấn H nộp bổ sung Giấy xác nhận phần diện tích đất mua chung với ông Nguyễn Văn L đề ngày 05/3/2009. Cùng trong năm 2009, UBND phường TT đã chuyển lại hồ sơ của ông Lê Tấn H cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất kèm theo Giấy xác nhận ngày 05/3/2009 của ông H. Đến ngày 07/4/2009 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đã lập phiếu chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính chuyển sang Chi cục thuế Tp. B để xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Ngày 14/4/2009, Chi cục thuế Tp. B đã phát hành thông báo thực hiện nghĩa vụ tài chính cho hộ ông Lê Tấn H với số tiền sử dụng đất là 44.058.001 đồng và tiền lệ phí trước bạ là 440.580 đồng theo giá đất năm 2009.

Ngày 11/8/2014, hộ ông Lê Tấn H đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo Thông báo của Chi cục thuế kèm theo tiền phạt chậm nộp là 42.914.432 đồng. Tổng số tiền ông H đã nộp là 87.413.013 đồng.

Ngày 20/8/2014, ông H có đơn cam kết không có giấy tờ gốc gửi Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Tp. B và đến ngày 15/9/2014 UBND Thành phố B ban hành Quyết định số 4830/QĐ-UBND về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ ông Lê Tấn H kèm theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BT 899xxx cho hộ ông Lê Tấn H.

Căn cứ biên bản làm việc với ông Lê Tấn H ngày 07/8/2012 đã xác định, hộ ông Lê Tấn H đã liên hệ với UBND phường TT và bổ sung Giấy xác nhận ngày 05/3/2009. Như vậy, hộ ông Lê Tấn H đã nộp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ từ

ngày 05/3/2009 nên việc xác định nghĩa vụ tài chính cho hộ ông Lê Tấn H theo giá đất năm 2009 là đúng quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính Phủ.

Tại bản án số 05/2017/HCST ngày 24/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

1. Căn cứ pháp luật: Áp dụng Điều 30, Điều 31, Điều 115, Điều 125, điểm b khoản 2 Điều 157, khoản 3 Điều 158 Luật Tổ tụng hành chính;

Áp dụng khoản 2 Điều 8; khoản 1 Điều 14 Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Áp dụng Điều 4 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Áp dụng Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH 13 có hiệu lực từ ngày 01/7/2013.

Áp dụng khoản 2, mục II Thông tư số 30/2005/BTC-BTNMT ngày 18/4/2005 của Liên Bộ Tài chính – Tài nguyên môi trường hướng dẫn luân chuyển hồ sơ của người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính;

Quyết định số 47/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Áp dụng Điều 34 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Tấn H và bà Nguyễn Thị Quỳnh T về việc yêu cầu hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 14/4/2009 của Chi cục thuế Tp. B, yêu cầu Chi cục Thuế Tp. B trả lại cho gia đình ông bà số tiền 70.726.045 đồng (trong đó tiền thuế chênh lệch giữa năm 2006 với năm 2009 là 27.811.613 đồng và tiền phạt chậm nộp thuế là 42.914.432 đồng) mà gia đình ông, bà đã nộp vào ngân sách nhà nước để nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự

Ngày 28/3/2017, ông Lê Tấn H, bà Nguyễn Thị Quỳnh T làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, HĐXX và các đương sự thực hiện đúng quy định của luật tố tụng hành chính;

- Về nội dung: kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Tấn H, bà Nguyễn Thị Quỳnh T về việc đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện hủy thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 14/4/2009 của Chi cục thuế Tp B là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) áp dụng khoản 2 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015, chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lê Tấn H, bà Nguyễn Thị Quỳnh T, sửa bản án sơ thẩm. Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Lê Tấn H và bà Nguyễn Thị Quỳnh T, hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 14/4/2009 của Chi cục thuế Tp. B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét đơn khởi kiện và đơn kháng cáo của ông Lê Tấn H và bà Nguyễn Thị Quỳnh T về yêu cầu hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 14/4/2009 của Chi cục Thuế thành phố B, thấy rằng:

Năm 2006, gia đình ông H , bà T làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 8x, tờ bản đồ số 2x, diện tích 104,90m² và đã nộp hồ sơ tại UBND phường TT. Ngày 21/3/2007, UBND phường TT chuyển toàn bộ hồ sơ xin cấp GCNQSD đất của gia đình ông H , bà T đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B (Nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B). Đến tháng 3/2009 cán bộ phường TT yêu cầu gia đình ông H , bà T bổ sung Giấy xác nhận không có tranh chấp với hộ ông Nguyễn Văn L (là người mua chung đất với ông H , bà T). Ngày 05/3/2009 gia đình ông H bổ sung giấy xác nhận trên; ngày 07/4/2009 VPĐKQSD đất lập phiếu chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính chuyển sang Chi cục thuế thành phố B để xác định nghĩa vụ tài chính. Ngày 14/4/2009, Chi cục thuế thành phố B ra thông báo thực hiện nghĩa vụ tài chính cho hộ ông Lê Tấn H với số tiền sử dụng đất là 44.058.001 đồng và tiền lệ phí trước bạ là 440.580 đồng theo giá đất năm 2009. Không đồng ý với việc tính giá thuế đất năm 2009, gia đình ông Lê Tấn H có đơn khiếu nại về việc xem xét lại tiền sử dụng đất ngày 23/10/2009. Tại công văn số 264/CV-VPĐK ngày 22/8/2012 của VPĐKQSD đất, thuộc Phòng tài nguyên môi trường thành phố B và Công văn số 606/UBND ngày 23/4/2014 của Chủ tịch UBND thành phố B trả lời đơn của ông Lê Tấn H thì việc VPĐKQSD đất xác định thời điểm gia đình ông H bổ sung đầy đủ hồ sơ xin cấp GCNQSD đất là ngày 05/3/2009 nên việc xác định nghĩa vụ tài chính cho gia đình ông H năm 2009 là đúng quy định.

Qua xem xét hồ sơ xin cấp GCNQSD đất của hộ ông Lê Tấn H, HĐXX xét thấy: Ngày 29/11/2006, hộ gia đình ông Lê Tấn H có đơn xin cấp GCNQSD đất và được UBND phường TT xác nhận ngày 21/3/2007 với nội dung: Đất sang nhượng của ông Nguyễn Văn N từ tháng 5/1995, ông N đã hợp thức hóa QSD đất, về tình trạng tranh chấp, khiếu nại: Không. Sau đó được cán bộ thẩm tra hồ sơ của Văn phòng đăng ký QSD đất là bà Ngô Thị Xuân H xác nhận ngày 16/5/2007 là *“Hồ sơ đã thẩm tra, ông N người bán đã hợp thức hóa hết hạn mức đất ở, đề nghị cấp GCNQSD đất chuyển thuế thực hiện nghĩa vụ tài chính”*.

Ngoài ra, tại biên bản xác định ranh giới, mốc giới sử dụng đất ngày 27/10/2006 của UBND phường TT thì ranh giới, mốc giới thửa đất của hộ ông H đã được các hộ liên kề ký giáp ranh và xác định không có tranh chấp (trong đó có ông L là người mua chung đất với hộ ông H). Như vậy, việc xác định vị trí tứ cận, diện tích đất của hộ ông Lê Tấn H đã thể hiện rõ, đầy đủ và không có tranh chấp với các hộ liên kề, cụ thể là không có tranh chấp với hộ ông Nguyễn Văn L .Do đó, việc bổ sung giấy xác nhận ngày 05/3/2009 về việc không có tranh chấp với ông Nguyễn Văn L vào hồ sơ xin cấp GCNQSD đất của hộ ông Lê Tấn H là không cần thiết. Vì vậy, thời điểm xác định việc hộ ông Lê Tấn H đã nộp hồ sơ xin cấp GCNQSD đất đầy đủ, hợp lệ là thời điểm hộ ông H đi nộp hồ sơ xin cấp GCNQSD đất tại UBND phường TT, cụ thể là ngày 29/11/2006.

Mặt khác, căn cứ vào khoản 3 Điều 4 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính Phủ quy định bổ sung về việc cấp GCNQSD đất, thu hồi đất, thực hiện QSD đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai thì *“Trường hợp người sử dụng đất nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 trở về sau thì giá đất áp dụng để xác định nghĩa vụ tài chính là giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tại thời điểm nộp đủ hồ sơ hợp lệ.....nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của người nộp hồ sơ được xác định tại thời điểm đã nộp đủ hồ sơ hợp lệ”*.

Ông Lê Tấn H, bà Nguyễn Thị Quỳnh T đã nộp đủ hồ sơ đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp lệ vào năm 2006, nên giá đất tính thu tiền sử dụng đất là giá đất tại thời điểm kê khai và nộp đủ hồ sơ hợp lệ tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc Chi cục thuế thành phố B áp dụng khung giá đất năm 2009 (thời điểm Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính) làm cơ sở để xác định nghĩa vụ tài chính đối với gia đình ông H , bà Thoa là không đúng. Do đó đơn khởi kiện và đơn kháng cáo của ông H , bà T yêu cầu hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 14/4/2009 của Chi cục thuế Tp. B là có căn cứ.

[2] Xét nội dung đơn khởi kiện và đơn kháng cáo yêu cầu xác định lại thời điểm tính thuế, HĐXX thấy rằng: căn cứ vào khoản 2 Điều 4 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính Phủ quy định bổ sung về việc cấp

GCN QSD đất, thu hồi đất, thực hiện QSD đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai thì “*Trường hợp người sử dụng đất đã nộp đủ hồ sơ hợp lệ xin cấp Giấy chứng nhận, xin chuyển mục đích sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày 01 tháng 01 năm 2005 (ngày áp dụng giá đất mới theo quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất) nhưng do cơ quan chức năng chậm làm thủ tục hoặc hướng dẫn lập hồ sơ không đúng quy định, do thay đổi mẫu tờ khai, thay đổi thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoặc thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà làm cho người sử dụng đất phải nộp lại hoặc nộp bổ sung hồ sơ thì nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của người nộp hồ sơ được xác định tại thời điểm đã nộp hồ sơ*”. Như đã nhận định ở trên, thời điểm ông Lê Tân H, bà Nguyễn Thị Quỳnh T đã nộp đủ hồ sơ đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp lệ vào năm 2006, do đó yêu cầu của ông H, bà T đề nghị xác định lại thời điểm tính thuế vào năm 2006 là có cơ sở.

[3] Về nội dung khởi kiện và kháng cáo yêu cầu trả lại cho gia đình ông H, bà T số tiền 70.726.045 đồng (trong đó tiền phạt chậm nộp thuế là 42.914.432 đồng và tiền thuế chênh lệch giữa năm 2006 và năm 2009 là 27.811.613 đồng): Theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 198/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Thủ tướng chính phủ về thu tiền sử dụng đất quy định “*1. Người phải nộp tiền sử dụng đất có quyền khiếu nại việc thi hành không đúng những quy định về thu tiền sử dụng đất theo Nghị định này. Đơn khiếu nại phải được gửi đến cơ quan trực tiếp tính và thu tiền sử dụng đất trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo nộp tiền sử dụng đất. Trong thời gian chờ giải quyết, người khiếu nại phải nộp đúng thời hạn và nộp đủ số tiền sử dụng đất đã thông báo*”. Như vậy, mặc dù ông H, bà T không đồng ý với thông báo nộp thuế và có đơn khiếu nại, nhưng nghĩa vụ của ông H, bà T vẫn phải nộp đủ thuế theo thông báo. Ngày 14/4/2009, Chi cục thuế Tp. B ra thông báo thuế nhưng đến ngày 11/8/2014 ông H, bà T mới đi đóng tiền thuế nên việc ông H, bà T phải chịu tiền phạt do chậm nộp thuế là phù hợp với khoản 32 Điều 1 Luật số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật quản lý thuế. Tuy nhiên, việc Chi cục thuế Tp. B căn cứ vào giá đất năm 2009 để xác định tính tiền lệ phí trước bạ, tiền thuế và tiền phạt chậm nộp đối với hộ ông H, bà T là không đúng. Do đó, cần buộc Chi cục Thuế thành phố B tính toán lại số tiền lệ phí trước bạ, tiền thuế và tiền phạt cho gia đình ông H, bà T theo giá đất năm 2006 và hoàn trả lại cho ông H, bà T số tiền chênh lệch (nếu có).

[4] Về án phí: Do được chấp nhận đơn khởi kiện và đơn kháng cáo nên ông H, bà T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm.

Chi cục Thuế thành phố B phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 241; khoản 2 Điều 349 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Chấp nhận đơn kháng cáo của Ông Lê Tấn H, bà Nguyễn Thị Quỳnh T .

Sửa bản án hành chính sơ thẩm số 05/2017/HCST ngày 24/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Áp dụng khoản 2, 3 Điều 4 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính Phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai.

Áp dụng khoản 1 Điều 19 Nghị định số 198/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Thủ tướng chính phủ về thu tiền sử dụng đất; áp dụng khoản 32 Điều 1 Luật số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật quản lý thuế.

Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Tấn H, bà Nguyễn Thị Quỳnh T . Hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 14/4/2009 của Chi cục Thuế thành phố B.

Buộc Chi cục Thuế thành phố B tính toán lại số tiền lệ phí trước bạ, tiền thuế và tiền phạt cho gia đình ông Lê Tấn H, bà Nguyễn Thị Quỳnh T theo giá đất năm 2006 và hoàn trả lại cho ông H , bà T số tiền chênh lệch (nếu có).

[2] Về án phí:

[2.1] Về án phí hành chính sơ thẩm:

Ông Lê Tấn H, bà Nguyễn Thị Quỳnh T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, được hoàn trả số tiền 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2012/27206 ngày 10/9/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Chi cục Thuế thành phố B phải chịu 200.000đ án phí hành chính sơ thẩm.

[2.2] Về án phí hành chính phúc thẩm:

Ông Lê Tấn H bà Nguyễn Thị Quỳnh T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, được nhận lại số tiền 600.000 đồng do bà Nguyễn Thị Quỳnh T đã nộp theo các biên lai số AA/2014/0041833 và AA/2014/0041834 ngày 28/3/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Duy Tuấn

